

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11-4-2025

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Lộc.

Bà Phạm Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

Ngày 11 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 221/2024/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 10 năm 2024 “Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Ánh T, sinh năm 1991 “vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt”.

Địa chỉ: ấp H, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Anh Ngô Văn P, sinh năm 1988 “vắng mặt”.

Địa chỉ: ấp M, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị Ánh T trình bày:

- Về hôn nhân: chị Trần Thị Ánh T và anh Ngô Văn P tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 06/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Sau khi kết hôn chị T và anh P chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị T và anh P đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay, nên chị T yêu cầu ly hôn với anh P.

- Về con chung: trong thời gian chung sống chị T và anh P có 03 người con chung tên Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 17/6/2010, Trần Thị Ngọc M, sinh ngày

23/01/2012 và Ngô Gia T1, sinh ngày 10/4/2018. Hiện nay cháu Â, cháu M và cháu T1 đang sống chung với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Â, cháu M và cháu T1 cho đến khi cháu Â, cháu M và cháu T1 thành niên. Chị T không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: trong thời gian chung sống chị T và anh P không có tài sản chung và nợ chung, nên chị T không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị Trần Thị Ánh T vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Bị đơn là anh Ngô Văn P đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, nên anh P đã biết được yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ánh T. Anh P không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T.

Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu đã ban hành thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời triệu tập anh P tham gia phiên họp hai lần hợp lệ, nhưng anh P vắng mặt không có lý do và anh P cũng không cung cấp lời khai cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 10 năm 2024 của nguyên đơn chị Trần Thị Ánh T thì chị T kiện anh Ngô Văn P là bị đơn cư trú tại ấp M, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn chị Trần Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung với bị đơn anh Ngô Văn P, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Chị Trần Thị Ánh T là nguyên đơn trong vụ án, vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[1.4] Anh Ngô Văn P là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh P.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị Ánh T và anh Ngô Văn P tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị T và anh P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của chị T và anh P là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì chị T và anh P chung sống hạnh phúc, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, nên chị T và anh P sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị T và anh P không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2020. Từ khi sống ly thân cho đến nay chị T và anh P không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng chị T yêu cầu được ly hôn; anh P không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T.

Xét thấy: hiện nay hôn nhân của chị T và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T yêu cầu được ly hôn với anh P là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho chị T được ly hôn với anh P.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị Ánh T và anh Ngô Văn P có 03 người con chung tên Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 17/6/2010, Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 23/01/2012 và Ngô Gia T1, sinh ngày 10/4/2018. Từ khi chị T và anh P sống ly thân cho đến nay chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Á, cháu M và cháu T1. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Á, cháu M và cháu T1 cho đến khi thành niên; anh P không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị T; nguyện vọng của cháu Á và cháu M được tiếp tục sống chung với chị T.

Xét thấy: từ khi chị T và anh P sống ly thân cho đến nay, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Á, cháu M và cháu T1. Hiện nay cháu Á, cháu M và cháu T1 đang có cuộc sống ổn định cùng với chị T; cháu Á và cháu M có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị T; chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Á, cháu M và cháu T1; anh P không có ý kiến phản đối, nên xử giao cháu Á, cháu M và cháu T1 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Á, cháu M và cháu T1 và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử giao cháu Á, cháu M và cháu T1 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Á, cháu M và cháu T1 thành niên. Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên anh P không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh P, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị Ánh T và anh Ngô Văn P không có tài sản chung, chị T và anh P không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị Trần Thị Ánh T và anh Ngô Văn P không có nợ chung, chị T và anh P không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc chị Trần Thị Ánh T phải

nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004998 ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, như vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Ngô Văn P không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Ánh T.

1. Về hôn nhân: xử cho chị Trần Thị Ánh T được ly hôn với anh Ngô Văn P.

2. Về con chung: giao 03 cháu Trần Thị Ngọc Á, sinh ngày 17/6/2010, Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 23/01/2012 và Ngô Gia T1, sinh ngày 10/4/2018 cho chị Trần Thị Ánh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Á, cháu M và cháu T1 thành niên. Anh Ngô Văn P không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cho anh P, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: chị Trần Thị Ánh T và anh Ngô Văn P không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị Trần Thị Ánh T và anh Ngô Văn P không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Trần Thị Ánh T phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004998 ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, như vậy chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Ngô Văn P không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn chị Trần Thị Ánh T và bị đơn anh Ngô Văn P có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã Vĩnh Hải, TX. Vĩnh Châu;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo